

Số: 455/QĐ-BVTT

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng Gói thầu số 2: Thuốc Biệt được gốc thuốc dự án: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2025 của Bệnh viện Tuệ Tĩnh

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN TUỆ TỈNH

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 2 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu;

Căn cứ Thông tư 03/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế về chất lượng, giá, khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 11 năm 2024 của Bộ Kế hoạch đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 921/QĐ-BYT ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Bộ Y tế về quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1558/QĐ-BVTT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bệnh viện Tuệ Tĩnh về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2025 của Bệnh viện Tuệ Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số 04/QĐ-BVTT ngày 02 tháng 01 năm 2025 của Bệnh viện Tuệ Tĩnh và Quyết định số E2500001730_2501021536 ngày 02 tháng 01 năm 2025 được đăng tải trên trang <https://muasamcong.mpi.gov.vn> về việc phê duyệt E-HSMT các gói thầu mua thuốc thuộc Dự án: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2025 của Bệnh viện Tuệ Tĩnh;

Căn cứ Báo cáo đánh giá E-HSMT và Tờ trình của Tổ chuyên gia xét thầu về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 2: Thuốc Biệt được gốc thuốc dự án: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2025 của Bệnh viện



Baut
ph

Tuệ Tĩnh;

Căn cứ Báo cáo thẩm định của Tổ thẩm định Kết quả lựa chọn nhà thầu về Gói thầu số 2: Thuốc Biệt dược gốc thuộc dự án: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2025 của Bệnh viện Tuệ Tĩnh;

Xét theo đề nghị của Tổ chuyên gia xét thầu và Tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng Gói thầu số 2: Thuốc Biệt dược gốc thuộc dự án: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2025 của Bệnh viện Tuệ Tĩnh, bao gồm:

1. Thông tin về gói thầu:

- Số E-TBMT: IB2500001730
- Tên gói thầu: Gói thầu số 2: Thuốc Biệt dược gốc
- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt: 4.121.169.550 đồng
(Bằng chữ: Bốn tỷ, một trăm hai mươi một triệu, một trăm sáu mươi chín nghìn, năm trăm năm mươi đồng./.).
- Tùy chọn mua thêm: 1.192.316.401 đồng
- Tên Chủ đầu tư: Bệnh viện Tuệ Tĩnh
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi qua mạng (trong nước), xét theo từng phần (mặt hàng)
- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực

2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu:

Y TẾ
NH VIỆN
TĨNH
HỌC CỔ T

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VNĐ)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VNĐ)	Số khoản trúng thầu (mặt hàng)	Giá trúng thầu (VNĐ)
1.	Công ty Cổ phần dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội	0100109699	400.202.000	400.202.000	03	376.118.000
2.	Công ty TNHH Một thành viên Dược liệu TW2	0103053042	2.159.413.700	2.159.413.700	23	2.149.063.700
3.	Công ty Trách nhiệm hữu hạn dược Kim Đô	0301171961	16.325.000	16.325.000	01	16.325.000
4.	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	0316417470	307.728.550	307.728.550	10	307.728.550

Đã ký
th

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VNĐ)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VNĐ)	Số khoản trúng thầu (mặt hàng)	Giá trúng thầu (VNĐ)
5.	Công ty Cổ phần dược phẩm Bến Tre	1300382591	62.000.000	62.000.000	01	17.000.000
Tổng số: 05 nhà thầu					38	2.866.235.250

- Có 05 Nhà thầu trúng thầu, cung cấp 38 phần (mặt hàng) với tổng giá trị trúng thầu: **2.866.235.250 đồng** (Số tiền bằng chữ: Hai tỷ, tám trăm sáu mươi sáu triệu, hai trăm ba mươi lăm nghìn, hai trăm năm mươi đồng./.)

(Có Danh mục trúng thầu chi tiết các mặt hàng kèm theo)

- Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của Bệnh viện Tuệ Tĩnh

- Thời gian thực hiện gói thầu/Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định

3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu

- Không có

Điều 2. Tổ chức thực hiện: Giao cho khoa Dược, Phòng Tài chính - Kế toán, Phòng Kế hoạch - Tổng hợp, các đơn vị và cá nhân liên quan căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng và các thủ tục khác theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Khoa Dược, Phòng Tài chính - Kế toán, Phòng Kế hoạch - Tổng hợp cùng các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này đồng thời chịu trách nhiệm trước Giám đốc Bệnh viện về các thẩm quyền được giao./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;

- Lưu: VT, KD, TCKT.



GIÁM ĐỐC

Lê Mạnh Cường

DANH MỤC THUỐC TRÚNG THẦU

Gói thầu số 2: Thuốc Biệt dược gốc

Dự án: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2025 của Bệnh viện Tuệ Tĩnh
(Kèm theo Quyết định số: 455/QĐ-BVTT ngày 12 tháng 05 năm 2025 của Bệnh viện Tuệ Tĩnh)

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
VNĐ																
I. Công ty Cổ phần dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội																
1	G2.1	Xatral XL 10mg	Alfuzosin HCl	10mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 1 vỉ x 30 viên	36 tháng	VN-22467-19	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	3.000	15.291	45.873.000	BDG
2	G2.21	Lantus Solostar	Insulin larginine	100 đơn vị/ 1ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm bút tiêm nạp sẵn	Hộp 5 bút tiêm dung dịch 3ml	36 tháng	QLSP-857-15	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Bút tiêm	1.000	257.145	257.145.000	BDG
3	G2.23	Tavanic	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate 512,46mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 5 viên nén bao phim	36 tháng	VN-19455-15	Opella Healthcare International SAS	Pháp	Viên	2.000	36.550	73.100.000	BDG
Tổng cộng: 03 khoản															376.118.000	
II. Công ty TNHH Một thành viên Dược liệu TW2																
1	G2.3	Augmentin 250mg/31,25mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	250mg + 31,25mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói	24 tháng	VN-17444-13	Glaxo Wellcome Production	Pháp	Gói	2.000	10.670	21.340.000	BDG

[Handwritten signatures]

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
2	G2.4	Concor 5mg	Bisoprolol fumarate	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	VN-17521-13	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSDG: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức; CSDG: Áo	Viên	10.000	4.290	42.900.000	BDG
3	G2.5	Pulmicort Respules	Budesonide	500mcg/2ml	Hit/Đường hô hấp	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml	24 tháng	VN-22715-21	Astrazeneca Pty., Ltd	Úc	Ống	1.000	13.834	13.834.000	BDG
4	G2.6	Miacalcic	Calcitonin cá hồi tổng hợp	50IU/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống 1ml	36 tháng	400110129124	Solupharm Pharmazeutische Erzeugnisse GmbH	Germany	Ống	1.000	87.870	87.870.000	BDG
5	G2.8	Zinnat Suspension	Cefuroxime axetil	125mg/5ml	Uống	Cốm pha huyền dịch uống	Hộp 1 chai	24 tháng	VN-9663-10	Glaxo Operations UK Ltd	Anh	Chai	50	121.617	6.080.850	BDG
6	G2.9	Forxiga	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	36 tháng	VN3-38-18	CSSX: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; CSDG và xuất xưởng lô: AstraZeneca UK Ltd	CSSX: Mỹ, CS đóng gói và xuất xưởng lô: Anh	Viên	10.000	19.000	190.000.000	BDG




STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
7	G2.10	Forxiga	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	36 tháng	VN3-37-18	CSSX: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; CSDG và xuất xưởng lô: Anh	CSSX: Mỹ, CSDG và xuất xưởng lô: Anh	Viên	20.000	19.000	380.000.000	BDG
8	G2.12	Avodart	Dutasteride	0,5mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	48 tháng	VN-17445-13	Delpharm Poznań S.A.	Ba Lan	Viên	5.000	17.257	86.285.000	BDG
9	G2.15	Diflucan	Fluconazole	150mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 1 viên	60 tháng	VN-22185-19	Fareva Amboise	Pháp	Viên	500	160.599	80.299.500	BDG
10	G2.16	Neurontin	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	VN-16857-13	Pfizer Pharmaceuticals LLC; đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đông gói và xuất xưởng: Đức	Viên	5.000	11.316	56.580.000	BDG
11	G2.17	Glucovance 500mg/5mg	Metformin hydrochlorid (tương đương với metformin 390 mg); glibenclamid	500mg/5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên	36 tháng	VN-20023-16	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	10.000	4.713	47.130.000	BDG

W
Paul

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
12	G2.24	Betaloc Zok 25mg	Metoprolol succinat	23,75mg (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 1 vỉ x 14 viên	36 tháng	VN-17243-13	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	5.000	4.389	21.945.000	BDG
13	G2.25	Betaloc Zok 50mg	Metoprolol succinat	47,5mg (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol)	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 2 vỉ x 14 viên	36 tháng	730110022123	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	5.000	5.490	27.450.000	BDG
14	G2.32	Coversyl 5mg	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ 30 viên	36 tháng	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	5.000	5.028	25.140.000	BDG
15	G2.33	Voluven 6%	Poly (O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4) và Natri chloride	30g/500 ml; 4,5g/500 ml	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng 20 túi Polyolefine (freeflex) 500ml	36 tháng	VN-19651-16	Fresenius Kabi Deutschland GmbH	Đức	Túi	20	110.000	2.200.000	BDG

✓
Baut

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GBKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
16	G2.34	Lyrica	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 4 vỉ x 14 viên	36 tháng	VN-16347-13	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Viên	8.000	18.570	148.560.000	BDG
17	G2.35	Diprivan	Propofol	10mg/ml	Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV)	Nhũ tương tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	Hộp chứa 5 ống x 20ml	24 tháng	800114400123 (VN-15720-12)	Corden Pharma S.P.A	CSSX: Ý, đóng gói: Ý	Ống	300	118.168	35.450.400	BDG
18	G2.37	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/1 liều xịt	Xịt theo đường miệng	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Hộp 1 bình xịt 200 liều	24 tháng	VN-18791-15	Glaxo Wellcome S.A.	Tây Ban Nha	Bình xịt	50	76.379	3.818.950	BDG
19	G2.40	Sevorane	Sevofluran	250ml	Gây mê qua đường hô hấp	Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít	Hộp 1 chai 250ml	36 tháng	800114034723	Abbvie S.r.l	Ý	Chai	30	3.578.500	107.355.000	BDG
20	G2.41	Janumet 50mg/850mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin Phosphate monohydrate), Metformin Hydrochloride	50mg, 850mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	24 tháng	VN-17103-13	Patheon Puerto Rico, Inc.; đóng gói tại Merck Sharp & Dohme B.V.	CSSX: Puerto Rico, đóng gói: Hà Lan	Viên	20.000	10.643	212.860.000	BDG

Handwritten signature

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GBKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
21	G2.42	Janumet 50mg/500mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin Phosphate monohydrate), Metformin Hydrochloride	50mg, 500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	24 tháng	VN-17102-13	Patheon Puerto Rico, Inc.; đóng gói tại Merck Sharp & Dohme B.V.	CSSX: Puerto Rico, đóng gói: Hà Lan	Viên	30.000	10.643	319.290.000	BDG
22	G2.46	Vastarel MR	Trimetazidine	35mg	Uống	viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	Hộp 2 vỉ x 30 viên	36 tháng	VN-17735-14	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	10.000	2.705	27.050.000	BDG
23	G2.47	Galvus	Vildagliptin	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên	36 tháng	840110412 723 (VN-19290-15)	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha	Viên	25.000	8.225	205.625.000	BDG
Tổng cộng: 23 khoản																2.149.063.700
III. Công ty Trách nhiệm hữu hạn dược Kim Đô																
1	G2.19	Natrilix SR	Indapamid	1,5mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	VN-22164-19	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	5.000	3.265	16.325.000	BDG
Tổng cộng: 01 khoản																16.325.000
IV. Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed																
1	G2.11	Voltaren Emulgel	Diclofenac diethylamine	1,16g/100g	Ngoài da	Gel bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp 20g	36 tháng	760100073 723	Haleon CH SARL	Thụy Sĩ	Tuýp	2.000	68.500	137.000.000	BDG
2	G2.20	Novorapid FlexPen	Insulin aspart (rDNA)	300U/3ml 1	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 bút tiêm chứa sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	30 tháng	QLSP-963-16	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Bút tiêm	300	225.000	67.500.000	BDG

Rawt

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GBKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
3	G2.22	Cravit	Levofloxacin hydrat	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	36 tháng	VN-19340-15	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto	Nhật	Lọ	100	88.515	8.851.500	BDG
4	G2.26	Sanlein 0,1	Natri hyaluronat tinh khiết	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	36 tháng	VN-17157-13	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto	Nhật	Lọ	100	62.158	6.215.800	BDG
5	G2.27	Oflovid	Ofloxacin	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	36 tháng	VN-19341-15	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto	Nhật	Lọ	50	55.872	2.793.600	BDG
6	G2.28	Oflovid ophthalmic ointment	Ofloxacin	0,3%	Tra mắt	Thuốc mỡ tra mắt	Hộp 1 tuýp x 3,5g	36 tháng	VN-18723-15	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Shiga	Nhật	Tuýp	50	74.530	3.726.500	BDG
7	G2.29	Pataday	Olopatadine hydrochloride	0,2%	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 chai 2,5ml	24 tháng	VN-13472-11	Alcon Research, LLC.	Mỹ	Chai	50	131.099	6.554.950	BDG
8	G2.30	Alegysal	Pemirolast Kali	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	36 tháng	499110080723	Santen Pharmaceutical Co. Ltd.- Nhà máy Noto	Nhật	Lọ	200	82.131	16.426.200	BDG
9	G2.43	Micardis	Telmisartan	40mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	48 tháng	VN-22995-22	Boehringer Ingelheim Hellas Single Member S.A.	Hy Lạp	Viên	5.000	9.832	49.160.000	BDG
10	G2.50	Otrivin	Xylometazoline Hydrochloride	10mg/10ml	Nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mũi	Hộp 1 lọ 10ml	36 tháng	VN-22914-21	Haleon CH SARM	Thụy Sĩ	Lọ	200	47.500	9.500.000	BDG
Tổng cộng: 10 khoản															307.728.550	

NV *15/01/2021*

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GBKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
	V. Công ty Cổ phần dược phẩm Bến Tre															
1	G2.48	Cavinton	Vinpocetin	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 25 viên	60 tháng	VN-20508-17	Gedeon Richter Plc	Hungary	Viên	5.000	3.400	17.000.000	BDG
	Tổng cộng: 01 khoản															
	Tổng cộng (I + II + III +IV + V): 38 khoản															
															17.000.000	
															2.866.235.250	

Số tiền bằng chữ: Hai tỷ, tám trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi lăm nghìn, hai trăm năm mươi đồng./.

GIÁM ĐỐC



Lê Mạnh Cường

Handwritten signature and initials in the top right corner.